

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 12/ NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	461,55	0	459,48	407,6	112,7	99,6
1.2	Diện tích phục hoang	"	461,55	0	459,48	407,6	112,7	99,6
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	461,55	0,00	515,21	515,21	100,0	111,6
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.800	1.754,5	14.915,9	16.396,5	91,0	108,1
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.555	1.360,2	11.761,4	12.444,5	94,5	111,4
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.500	394,3	3.154,5	3.952,0	79,8	126,2
	Nhượng quyền khai thác	"	745			719,9		
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.055	1.673,7	15.284,5	16.697,4	91,5	117,1
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		0,0	789,8	1.665,4		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.055	1.673,68	14.494,68	15.032,0	96,4	111,0
a	SVR CV 50, 60	"	100	83,95	1.938,95	916,2	211,6	1939,0
b	SVR 3L, 5	"	4.600	304,45	2.793,45	5.014,5	55,7	60,7
c	SVR 10, 20	"	2.500	347,68	2.985,18	2.772,4	107,7	119,4
d	RSS3	"	1.450	213,80	1.585,80	1.451,3	109,3	109,4
e	RSS5	"	50	8,27	30,67	50,9	60,3	61,3
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.355	713,60	5.027,60	4.704,7	106,9	115,4
g	Ngoại hạng	"		1,93	133,03	122,0	109,0	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	1.897,27	13.364,67	15.169,8	88,1	102,8
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	409,59	4.197,86	3.891,7	107,9	84,0
a	Trực tiếp	"	5.000	409,59	4.076,90	3.891,7	104,8	81,5
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	120,96	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	1.487,68	9.166,8	11.278,1	81,3	114,6

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.142		1.833,0	975,3	187,9	160,5
3	Chế biến gỗ							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha		0,0	235,3			
	Trong đó: DT khai thác	ha		0,0	189,0			
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m ³		0,0	28.614,0			
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m ³	10.000	1.132,8	14.834,0			
	Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ	m ³	10.000	1.132,8	14.834,0			
	Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ	m ³	10.000	1.132,8	14.834,0			
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³	10.770	1.105,9	15.756,2			
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³	10.770	1.105,9	15.756,2			
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	37,29	41,854	42,676	35,476	120,3	114,4
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	38,40	43,3010	43,302	33,73	128,4	112,8
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.670	1.903	1.897	1.459	130,0	113,6
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,28	41,456	42,39	36,08	117,5	116,8
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.348.000	779.480	7.965.037	5.678.543	140,3	95,4
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.075.532	282.810	1.148.809	775.154	148,2	106,8
3.1	Mủ cao su	"	482.213	81.118	582.762	547.236	106,5	120,9
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	391.520	74.110	467.130	423.353	110,3	119,3
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.693	7.008	115.632	123.883	93,3	127,5
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	455.920	192.848	457.053	227.918	200,5	100,2
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	137.399	8.844	108.994	0		79,3
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	419.935	170.436	466.331	202.808	229,9	111,0
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	48.394	12.948	79.948	15.512	515,4	165,2
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	123.669	4.400	131.067	90.546	144,8	106,0
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	4.266	24.563	20.090	122,3	153,5
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	83.663	0	62.815	54.185	115,9	75,1
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	356	0		
5.4	Tiền thuê đất	"	21.000	0	40.214	13.256	303,4	191,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	127	3.022	2.879	105,0	100,7
5.6	Thuế tài nguyên	"		7	68	69	98,6	
5.7	Thuế khác	"	6	0	29	67	43	483,3

Bình Phước, ngày 09 tháng 01 năm 2022

PHÒNG KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại



Hồ Cường